

HWDSB Student Registration and Information Form (English to Vietnamese Translation) **Biểu mẫu Đăng ký và Thông tin về Học sinh của HWDSB** (Bản dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt)

#	English and Translation
	<p>Welcome to Hamilton-Wentworth District School Board [HWDSB]. To register, the legal parent or guardian (or the student if 16-17 years old and self-supporting or 18+ years old) is required to provide information to the school by completing this form. Please ensure that you complete all sections and provide the school with all of the original documentation required.</p> <p>Chào mừng quý vị đến với Hội đồng Trường học Khu vực Hamilton - Wentworth [Hamilton - Wentworth District School Board - HWDSB]. Để đăng ký, cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp (hoặc học sinh nếu 16-17 tuổi và sống độc lập hoặc từ 18 tuổi trở lên) được yêu cầu cung cấp thông tin cho nhà trường bằng cách điền vào biểu mẫu này. Hãy đảm bảo rằng quý vị hoàn thành tất cả các phần và cung cấp cho nhà trường tất cả các tài liệu gốc được yêu cầu.</p>
	<p>Notice of Collection and Use of Personal Information</p> <p>Information on this form is collected under the legal authority of the Education Act and in accordance with the Municipal Freedom of Information and Protection of Privacy Act [MFIPPA]. It will be used to establish the Ontario Student Record [OSR], and for student and education related purposes such as registration, administration, communication, data reporting, contacting student's previous school, and Student Transportation Services. Student information such as name, date of birth, and contact information is released to the Regional Health Units in accordance with the Health Protection and Promotions Act and the Immunization of School Pupils Act. Student information is used by the Ontario Ministry of Education and by EQAO [Education Quality and Accountability Office] for education related purposes. Questions or concerns should be directed to the school principal.</p> <p>Thông báo về việc Thu thập và Sử dụng Thông tin Cá nhân</p>

	<p>Thông tin trên biểu mẫu này được thu thập theo thẩm quyền hợp pháp của Đạo luật Giáo dục [Education Act] và tuân theo Đạo luật Tự do Thông tin và Bảo vệ Quyền riêng tư của Thành phố [Municipal Freedom of Information and Protection of Privacy Act - MFIPPA]. Biểu mẫu này sẽ được sử dụng để thiết lập Hồ sơ Học sinh Ontario [Ontario Student Record - OSR], và cho các mục đích liên quan đến học sinh và việc học tập như đăng ký, quản lý, liên lạc, báo cáo dữ liệu, liên hệ với trường cũ của học sinh và các Dịch vụ Đưa đón Học sinh. Thông tin của học sinh như tên, ngày tháng năm sinh và thông tin liên lạc được gửi cho các Đơn vị Y tế Khu vực theo Đạo luật Thúc đẩy và Bảo vệ Sức khỏe [Health Protection and Promotions Act] và Đạo luật Chủng ngừa cho Học sinh [Immunization of School Pupils Act]. Thông tin của học sinh được Bộ Giáo dục Ontario và EQAO [Education Quality and Accountability Office - Văn phòng Trách nhiệm và Chất lượng Giáo dục] sử dụng cho các mục đích liên quan đến giáo dục. Các câu hỏi hoặc mối lo ngại nên được chuyển đến hiệu trưởng nhà trường.</p>
	<p>LEGAL FULL NAME of STUDENT TO BE REGISTERED: HỌ TÊN ĐẦY ĐỦ HỢP PHÁP của HỌC SINH MUỐN ĐĂNG KÝ: LAST: HỌ: FIRST: TÊN: MIDDLE: TÊN ĐỆM:</p>
	<p>STUDENT ENROLMENT SUMMARY TÓM TẮT THÔNG TIN GHI DANH CỦA HỌC SINH:</p>
	<p>PREFERRED NAME (if different from above) TÊN MUỐN ĐƯỢC GỌI (nếu khác với ở trên)</p>
	<p>GENDER: GIỚI TÍNH: F-female F-nữ M-male M – nam N-Prefer not to disclose N-Không muốn tiết lộ S-Not specified above: > S-Không có ở trên: ></p>
	<p>MAIN PHONE # (the number the school will call first) SỐ ĐIỆN THOẠI CHÍNH (số mà nhà trường sẽ gọi đầu tiên)</p>
	<p>Did the student attend a school in HWDSB in the past? Trước đây học sinh có theo học một trường ở HWDSB không? Yes Có No Không</p>

	<p>Is the student currently expelled from previous school? Học sinh hiện tại có bị trường cũ đuổi học không? Yes Có No Không</p>
	<p>BIRTH DATE – MM/DD/YYYY NGÀY SINH - MM/DD/YYYY</p>
	<p>Student is self-supporting minor (age 16-17) or aged 18+? Học sinh là trẻ vị thành niên (16-17 tuổi) sống độc lập hay 18 tuổi trở lên? Yes Có No Không</p>
	<p>PREVIOUS SCHOOL DETAILS (School and Board Names, Location, Phone Number) CÁC THÔNG TIN VỀ TRƯỜNG CŨ (Tên Trường và Tên Hội đồng, Địa điểm, Số Điện thoại)</p>
	<p>Does the student require religious accommodation? Học sinh có cần những điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu về tôn giáo không? Yes Có No Không</p>
	<p>Does the student have an IEP (Individual Education Plan)? Học sinh có IEP (Individual Education Plan - Kế hoạch Giáo dục Cá nhân) không? Yes Có No Không</p>
	<p>Does the student have a serious medical condition? Học sinh có bị bệnh nghiêm trọng không? Yes Có No Không</p>
	<p>STUDENT STATUS: TÌNH TRẠNG của HỌC SINH: Canadian Citizen Công dân Canada Permanent Resident Thường trú Nhân Refugee Người tị nạn Visa (fee paying) Visa (trả phí) Other Visa (non-fee paying) Visa khác (không trả phí) E-Learning Only Chỉ Học Trực tuyến Other (specify): Khác (ghi rõ):</p>

	LANGUAGE OF INSTRUCTION AT PREVIOUS SCHOOL NGÔN NGỮ GIẢNG DẠY Ở TRƯỜNG CŨ
	NAMES AND GRADES OF SIBLINGS IN THIS BOARD LIVING AT THE SAME ADDRESS TÊN VÀ LỚP CỦA CÁC ANH CHỊ EM TRONG HỘI ĐỒNG NÀY SỐNG Ở CÙNG ĐỊA CHỈ
	PREVIOUS COUNTRY/PROVINCE OF RESIDENCE (if outside ON) QUỐC GIA/TỈNH CƯ TRÚ TRƯỚC ĐÂY (nếu ở ngoài ON)
	<p>ADDRESS ĐỊA CHỈ</p> <p>Apt/Unit Căn hộ/Căn nhà</p> <p>House or Street Number Số nhà hoặc Số trên Đường</p> <p>Street Name Tên Đường</p> <p>City/Town Thành phố/Thị trấn</p> <p>Postal Code Mã Bưu điện</p> <p>Mailing address (if different from above) Địa chỉ nhận thư (nếu khác bên trên)</p>
	<p>Check <input type="checkbox"/> if the student has: Đánh dấu <input type="checkbox"/> nếu học sinh có:</p> <p>Safe Intervention Plan? Kế hoạch Can thiệp An toàn?</p> <p>Behaviour Support Plan? Kế hoạch Hỗ trợ Hành vi?</p>
	<p>If applicable: When did the student enter grade 9? (MM/DD/YYYY) Nếu phù hợp: Học sinh vào lớp 9 khi nào? (MM/DD/YYYY)</p>
	<p>Has the student passed the Ontario Literacy Test (Grade 10) Học sinh đã thi đậu Bài kiểm tra Đọc-Viết Ontario (Ontario Literacy Test) (Lớp 10) chưa</p> <p>Yes Có No Chưa</p> <p>Not applicable Không áp dụng</p> <p>How many hours of Community Service has the student completed (High School only)? Học sinh đã hoàn thành bao nhiêu giờ Phục vụ Cộng đồng (chỉ dành cho Trung học)?</p>

	[OFFICE USE] X-Boundary (student lives out of boundary) (please leave blank) [VĂN PHÒNG SỬ DỤNG] X-Boundary (học sinh sống ngoài ranh giới) (vui lòng để trống)
	Race (Optional): chủng tộc (Không bắt buộc):
	PARENTS/GUARDIANS and CUSTODY INFORMATION THÔNG TIN VỀ CHA MẸ/NGƯỜI GIÁM HỘ và QUYỀN NUÔI DƯỠNG CONTACT #1 NGƯỜI LIÊN HỆ # 1
	CUSTODY ARRANGEMENTS: (if a court order is in place limiting access to the student, please produce document for copying at the school) SẮP XẾP VỀ QUYỀN NUÔI DƯỠNG: (nếu có lệnh của tòa hạn chế quyền gặp học sinh, vui lòng trình tài liệu để chúng tôi sao chép tại trường) Both Parents Together Cả Cha và Mẹ Cùng nhau Joint Chung Sole (one parent) Đơn lẻ (một cha hoặc một mẹ) Crown Ward Dưới sự Bảo hộ của Chính phủ (Crown Ward) Foster Care (CAS) Chăm sóc Thay thế (CAS) Other Khác
	If student is in the care of Children’s Aid, please provide agency name, caseworker name and contact information as well as a letter of confirmation from CAS Nếu học sinh dưới sự bảo hộ của Cơ quan Hỗ trợ Trẻ em (Children’s Aid), vui lòng cung cấp tên cơ quan, tên nhân viên phụ trách và thông tin liên hệ cũng như thư xác nhận từ CAS
	1. NAME OF LEGAL PARENT / GUARDIAN TÊN CHA MẸ / NGƯỜI BẢO HỘ HỢP PHÁP
	RELATIONSHIP TO STUDENT: MỐI QUAN HỆ VỚI HỌC SINH
	LIVES WITH STUDENT: SỐNG VỚI HỌC SINH: Yes Có No Không

	<p>Is there a court order in place to prevent this parent/guardian from accessing the student? Có lệnh nào của tòa án ngăn cha/mẹ/người giám hộ này gặp học sinh không? Yes Có No Không</p>
	<p>E-MAIL ADDRESS (optional) (SafeArrival will email about student absences): ĐỊA CHỈ E-MAIL (không bắt buộc) (SafeArrival sẽ gửi email khi học sinh nghỉ học):</p>
	<p>ALL RELEVANT PHONE NUMBER(S) TẤT CẢ (NHỮNG) SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN QUAN Specify cell/work/home Nêu rõ số di động/nơi làm việc/nhà (SafeArrival calls cell and home about student absences) (SafeArrival gọi đến điện thoại di động và điện thoại nhà khi học sinh nghỉ học)</p>
	<p>LANGUAGE MOSTLY SPOKEN AT HOME: NGÔN NGỮ NÓI NHIỀU NHẤT TẠI NHÀ:</p>
	<p>If this is a blended family household, please provide the name of step-parent/caregiver. Please also provide relevant phone numbers if applicable. Does this parent/caregiver have your permission to: Nếu đây là một hộ gia đình kết hợp, vui lòng cung cấp tên của cha dượng/mẹ kế/người chăm sóc. Vui lòng cung cấp các số điện thoại liên quan nếu có. Cha mẹ/người chăm sóc này có được quý vị cho phép để: Pick up the student from school? Đón học sinh từ trường? Receive information about the student from school? Nhận thông tin về học sinh từ trường?</p>
	<p>PARENTS/GUARDIANS and CUSTODY INFORMATION THÔNG TIN VỀ CHA MẸ/NGƯỜI GIÁM HỘ và QUYỀN NUÔI DƯỠNG CONTACT #2 NGƯỜI LIÊN HỆ # 2</p>
	<p>2. NAME OF LEGAL PARENT / GUARDIAN TÊN CHA MẸ / NGƯỜI BẢO HỘ HỢP PHÁP</p>
	<p>RELATIONSHIP TO STUDENT: MỐI QUAN HỆ VỚI HỌC SINH:</p>
	<p>LIVES WITH STUDENT: SỐNG VỚI HỌC SINH: Yes Có No Không</p>

	<p>Is there a court order in place to prevent this parent/guardian from accessing the student? Có lệnh nào của tòa án ngăn cha/mẹ/người giám hộ này gặp học sinh không? Yes Có No Không</p>
	<p>E-MAIL ADDRESS (optional) (SafeArrival will email about student absences): ĐỊA CHỈ E-MAIL (không bắt buộc) (SafeArrival sẽ gửi email khi học sinh nghỉ học):</p>
	<p>ALL RELEVANT PHONE NUMBER(S) TẤT CẢ (NHỮNG) SỐ ĐIỆN THOẠI LIÊN QUAN Specify cell/work/home Nói rõ số di động/nơi làm việc/nhà (SafeArrival calls cell and home about student absences) (SafeArrival gọi đến điện thoại di động và điện thoại nhà khi học sinh nghỉ học)</p>
	<p>LANGUAGE MOSTLY SPOKEN AT HOME: NGÔN NGỮ NÓI NHIỀU NHẤT TẠI NHÀ:</p>
	<p>If this is a blended family household, please provide the name of step-parent/caregiver. Please also provide relevant phone numbers if applicable. Does this parent/caregiver have your permission to: Nếu đây là một hộ gia đình kết hợp, vui lòng cung cấp tên của cha dượng/mẹ kế/người chăm sóc. Vui lòng cung cấp các số điện thoại liên quan nếu có. Cha mẹ/người chăm sóc này có được quý vị cho phép để: Pick up the student from school? Đón học sinh từ trường? Receive information about the student from school? Nhận thông tin về học sinh từ trường?</p>
	<p>Paper correspondence gets sent home with students or to the home address of the student. If parents live in two different households, do you want the school to also send paper correspondence to the second household? Thư từ dạng giấy được gửi học sinh mang về nhà hoặc đến địa chỉ nhà của học sinh. Nếu cha mẹ sống ở hai hộ gia đình khác nhau, quý vị có muốn nhà trường gửi thư từ dạng giấy đến hộ gia đình thứ hai không? Yes Có No Không</p>

	<p>CITIZENSHIP original Citizenship and Immigration documents must be produced if student is new to Canada QUỐC TỊCH tài liệu gốc về Quốc tịch và Tình trạng Di trú phải được xuất trình nếu học sinh mới đến Canada</p>
	<p>COUNTRY OF CITIZENSHIP QUỐC GIA MÀ HỌC SINH LÀ CÔNG DÂN</p>
	<p>COUNTRY/PROVINCE OF BIRTH QUỐC GIA/TỈNH NƠI HỌC SINH ĐƯỢC SINH RA</p>
	<p>FIRST LANGUAGE SPOKEN NGÔN NGỮ ĐẦU TIÊN</p>
	<p>DATE OF ENTRY TO CANADA NGÀY NHẬP CẢNH VÀO CANADA YYYY MM</p>
	<p>DATE OF ENTRY TO ONTARIO NGÀY NHẬP CẢNH VÀO ONTARIO MM MM DD DD YYYY YYYY</p>
	<p>Would you like an interpreter to phone you to help you when communicating with the school? Quý vị có muốn một phiên dịch gọi điện thoại cho quý vị để giúp quý vị khi trao đổi thông tin với trường không? Yes Có No Không</p>
	<p>MEDICAL INFORMATION THÔNG TIN Y TẾ Does the student have a condition that can lead to anaphylactic shock? Học sinh có bệnh trạng có thể dẫn đến sốc phản vệ không? Yes Có No Không</p> <p>If yes, please provide medical information/documentation: Nếu có, vui lòng cung cấp thông tin/tài liệu y tế:</p> <p>What is the condition? Bệnh trạng đó là gì?</p> <p>Does the student carry an Epi-Pen? Học sinh có mang theo người một chiếc Epi-Pen không? Yes Có No Không</p>

	<p>Does the student have asthma? Học sinh có bị hen suyễn không? Yes Có No Không</p> <p>Epilepsy? Động kinh? Yes Có No Không</p> <p>Diabetes? Bệnh tiểu đường? Yes Có No Không</p> <p>Is the student on medication that they bring to school? Học sinh có phải dùng thuốc mà em mang theo đến trường không? Yes Có No Không</p> <p>Does the student have a life-threatening medical condition(s)? Học sinh có bị (các) tình trạng sức khỏe đe dọa đến tính mạng không? Yes Có No Không</p> <p>If yes to any of these, please provide details and documentation if applicable: Nếu câu trả lời là có với bất kỳ câu nào trong số này, vui lòng cung cấp thông tin chi tiết và tài liệu nếu có:</p>
	<p>Does the student have non-life-threatening health conditions and/or allergies that the school should be aware of? Học sinh có các tình trạng sức khỏe và/hoặc dị ứng không đe dọa đến tính mạng mà nhà trường cần biết không? Yes Có No Không</p> <p>If yes, please provide details: Nếu có, vui lòng cung cấp thông tin cụ thể:</p>
	<p>If you deem necessary for the school to have more information on file in the event of an emergency, please provide the following (this information is optional): Nếu quý vị thấy nhà trường cần có thêm thông tin trong hồ sơ để phòng trường hợp khẩn cấp, vui lòng cung cấp thông tin sau (thông tin này không bắt buộc):</p> <p>Doctor's name and contact info: Tên và thông tin liên lạc của bác sĩ: Student Health Card Number: Số Thẻ Y tế của Học sinh:</p>
	<p>ALTERNATE and EMERGENCY CONTACTS – who the school will call when they cannot reach a parent/guardian. List in order of priority. THÔNG TIN LIÊN HỆ THAY THẾ và KHẨN CẤP - nhà trường sẽ gọi cho người này khi không liên lạc được với cha mẹ/người giám hộ. Liệt kê theo thứ tự ưu tiên.</p>

	<p>NAME TÊN:</p> <p>RELATIONSHIP MỐI QUAN HỆ</p> <p>LANGUAGE SPOKEN NGÔN NGỮ NÓI ĐƯỢC</p> <p>PHONE(S) specify cell/home/work Nêu rõ (CÁC) SỐ ĐIỆN THOẠI di động/nhà/nơi làm việc</p> <p>Can pick up student? Có thể đón học sinh? <i>yes có no không</i></p> <p>I have obtained the consent of the person(s) listed above to be named as alternate/emergency contacts: Tôi đã được sự đồng ý của (những) người được liệt kê ở trên để nêu tên những người đó là người liên hệ thay thế/khẩn cấp: Yes Đúng</p>
	<p>STUDENT TRANSPORTATION INFORMATION THÔNG TIN ĐƯA ĐÓN HỌC SINH</p> <p>Walks Đi bộ <i>Is driven Có người chở bằng xe</i> <i>Drives Tự lái xe</i> City bus Xe buýt thành phố School bus (if eligible) Xe buýt trường học (nếu đủ điều kiện)</p>
	<p>BEFORE and AFTER SCHOOL ARRANGEMENTS (if applicable) SẮP XẾP VỀ THỜI GIAN TRƯỚC và SAU GIỜ HỌC (nếu có)</p> <p>Before/After School Program Chương trình Trước/Sau Giờ học Daycare on-site Cơ sở giữ trẻ tại chỗ Daycare off-site Cơ sở giữ trẻ ở nơi khác</p>
	<p>FIRST NATION, MÉTIS AND INUIT VOLUNTARY SELF-IDENTIFICATION (OPTIONAL) KHAI THÔNG TIN TỰ NGUYỆN LÀ NGƯỜI FIRST NATION, MÉTIS VÀ INUIT (KHÔNG BẮT BUỘC)</p> <p>Parents/guardians and students who are 18 years and older have the right to voluntarily and confidentially self-identify their Aboriginal ancestry. This information is used to develop and enhance programs and to improve educational outcomes. If the student is considered to be of Aboriginal ancestry and you wish to identify this, please check the appropriate box: Cha mẹ/người giám hộ và học sinh từ 18 tuổi trở lên có quyền tự nguyện và bí mật tự khai thông tin về nguồn gốc là người Bản địa của mình. Thông tin này được sử dụng để phát triển và nâng cao các chương trình và cải thiện kết quả giáo</p>

	<p>dục. Nếu học sinh được coi là có gốc gác Bản địa và quý vị muốn khai thông tin về điều này, vui lòng đánh dấu vào ô thích hợp:</p> <p>First Nation (Status or Non-Status) First Nation (Có Xác nhận hoặc Không)</p> <p>Métis Métis</p> <p>Inuit Inuit</p>
	<p>PERMISSION ACKNOWLEDGEMENTS AND RELEASE OF INFORMATION I verify that the information provided on this form is true and correct. I understand that it is my responsibility to inform the school immediately of any changes to the information contained on this form.</p> <p>XÁC NHẬN CHO PHÉP VÀ TIẾT LỘ THÔNG TIN Tôi xác nhận rằng thông tin được cung cấp trên biểu mẫu này là đúng sự thật và chính xác. Tôi hiểu rằng tôi có trách nhiệm thông báo cho nhà trường ngay lập tức về bất kỳ thay đổi nào đối với thông tin có trong biểu mẫu này.</p> <p>SIGNATURE OF PARENT/GUARDIAN or STUDENT 18+ (or Self-Supporting Minor age 16-17 yrs): CHỮ KÝ CỦA CHA MẸ/NGƯỜI GIÁM HỘ hoặc HỌC SINH 18+ (hoặc Trẻ vị thành niên 16-17 tuổi Sống Độc lập):</p> <p>DATE: NGÀY</p>